

Số: 173/2014/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHOÁ XII – KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 6686/TTr-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 05/12/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Khung mức thu các khoản phí tại Phụ lục I kèm theo.
2. Khung mức thu các khoản lệ phí tại Phụ lục II kèm theo.
3. Đối tượng nộp và đơn vị thu phí, lệ phí tại Phụ lục III kèm theo.
4. Đối tượng không thu, miễn, giảm phí và lệ phí thực hiện theo quy định của Trung ương. Các trường hợp không thu, miễn, giảm phí và lệ phí khác, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
5. Tỷ lệ trích để lại cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí (đơn vị ủy quyền thu phí, lệ phí) tại Phụ lục IV kèm theo.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nội dung đã được thông qua trên và mức thu hiện hành, quyết định mức thu cụ thể, đối tượng nộp, đơn vị thu, tỷ lệ (%) trích để lại đối với từng khoản phí, lệ phí để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ vào tình hình thực tế UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Quy định thu phí, lệ phí tại Nghị quyết này thay thế quy định thu phí, lệ phí quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 04/7/2007, số 22/2007/NQ-HĐND ngày 15/12/2007, số 10/2008/NQ-HĐND ngày 15/7/2008, số 05/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009, số 18/2010/NQ-HĐND ngày 06/8/2010, số 32/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010, số 03/2011/NQ-HĐND ngày 08/4/2011, số 12/2011/NQ-HĐND ngày 01/7/2011, số 52/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012, số 80/2012/QN-HĐND ngày 12/12/2012, số 83/2013/NQ-HĐND ngày 10/5/2013, số 87/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013, số 88/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013, số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013, số 132/2014/NQ-HĐND ngày 14/3/2014.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 12/12/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh khóa XII;
- UB MTTQ và các Đoàn thể của tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Văn phòng và các Ban của Tỉnh uỷ;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS3.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Long

Phụ lục I

KHUNG MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh)

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
A	18 khoản phí do Bộ Tài chính hướng dẫn tại Thông tư 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014	
1	Phí chợ	
1.1	Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước	
a	Hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ	- Tối đa không quá 300.000 đồng/m ² /tháng
b	Người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ	- Tối đa không quá 20.000 đồng/người/ngày - Hoặc Tối đa không quá 150.000 đồng/xe (hoặc lô hàng hoá nhập chợ)
1.2	Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn viện trợ không hoàn lại	- Tối đa không quá 2 lần mức thu đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước
2	Phí qua đò	
a	Đối với hành khách	Tối đa không quá 20.000 đồng/người
b	Đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy	Có thể thu thêm nhưng không quá 20.000 đồng/xe.
c	Đối với hàng hoá qua đò chỉ thu đối với hàng hoá có khối lượng từ 50kg trở lên	Mức thu tối đa không quá 20.000 đồng/50kg hàng hoá.
d	Trường hợp hàng hoá công kênh	Mức thu tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hoá thông thường
3	Phí qua phà (Đối với phà thuộc địa phương quản lý)	
a	Hành khách	Tối đa không quá 10.000 đồng/người/lượt
b	Xe đạp, xe máy	Tối đa không quá 15.000 đồng/xe/lượt
c	Xe thô sơ, súc vật kéo, xích lô	Tối đa không quá 20.000 đồng/xe/lượt
d	Xe ô tô	Tối đa không quá 700.000 đồng/xe/lượt
4	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước	
a	Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ô tô ở hệ đường, lòng đường, lề đường được phép đỗ theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị	Tối đa không quá 20.000 đồng/xe/lần tạm dừng, đỗ và không quá 400.000 đồng/xe/tháng
b	Đối với việc sử dụng bến, bãi, mặt nước phù hợp quy hoạch, kế hoạch và quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng bến, bãi, mặt nước	- Các phương tiện vận tải trên bộ: Tối đa 400.000 đ/lần/phương tiện. - Các phương tiện vận tải thủy: Tối đa 400.000 đ/lần/phương tiện. - Điểm kinh doanh bán hàng tại khu vực chùa Yên Tử: Tối đa 180.000 đồng/m ² /năm. - Trường hợp sử dụng bến, bãi, mặt nước còn lại trên địa bàn tỉnh: + Sử dụng bến, bãi: Tối đa 10.000 đ/m ² /tháng. + Sử dụng mặt nước: Tối đa 3.000 đ/m ² /tháng

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
5	Phí vệ sinh	
a	Đối với các cá nhân, hộ gia đình	Tối đa 60.000 đ/hộ gia đình/tháng
b	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp	- Các hộ kinh doanh: Tối đa 300.000 đ/hộ/tháng. - Trường học: Tối đa 500.000 đ/đơn vị/tháng - Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (không kết hợp sản xuất, kinh doanh dịch vụ), cơ quan HCSN, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang: Tối đa 3.000.000 đ/đơn/tháng.
c	Đối với các hộ gia đình kinh doanh ăn uống, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	- Theo lượng rác: Tối đa 250.000 đ/m ³ - Hoặc theo mức ấn định: Tối đa 500.000đ/hộ/tháng; 2.000.000đ/cửa hàng ăn uống/tháng; 4.000.000 đ/khách sạn/tháng
d	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe.	- Theo lượng rác: Tối đa 250.000 đ/m ³ . - Hoặc theo mức ấn định: + Tàu thuyền thường xuyên cập bến: 500.000đ/phương tiện/tháng. + Tàu thuyền vắng lai: 100.000 đ/phương tiện/lần + Chợ thành phố 300.000đ/điểm kinh doanh/tháng. + Chợ phường, xã 100.000 đ/điểm kinh doanh/tháng + Bệnh viện: Tối đa 3.000.000đ/đơn vị/tháng + Cơ sở sản xuất: Tối đa 3.000.000 đ/đơn vị/tháng.
e	Đối với các công trình xây dựng	- Tối đa 0,05% giá trị xây lắp công trình.
6	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	
6.1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	
6.1.1	Phí lượt	
6.1.1.1	Ban ngày (Từ 06h – 22h)	
a	Đối với các điểm, bãi có điều kiện trông giữ thông thường.	
a1	Xe đạp	- Tối đa không quá 5.000 đồng/lượt
a2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 6.000 đồng/lượt
a3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 10.000 đồng/lượt
a4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 50.000 đồng/lượt
b	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học, chợ	Tối đa không quá 70% mức thu phí đối với điểm, bãi trông giữ thông thường tại mục a
c	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức lễ hội, hội chợ, khu du lịch.	
c1	Xe đạp	- Tối đa không quá 10.000 đồng/lượt

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
c2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 15.000 đồng/lượt
c3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 30.000 đồng/lượt
c4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 150.000 đồng/lượt
6.1.1.2	Ban đêm (Từ sau 22h – trước 06h sáng hôm sau)	
a	Đối với các điểm, bãi trông giữ thông thường (bao gồm cả các điểm, bãi trông giữ xe tại các trường học, chợ).	
a1	Xe đạp	- Tối đa không quá 10.000 đồng/lượt
a2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 15.000 đồng/lượt
a3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 20.000 đồng/lượt
a4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 75.000 đồng/lượt
b	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện	Tối đa không quá 70% mức thu phí đối với điểm, bãi trông giữ thông thường
c	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức lễ hội, hội chợ, khu du lịch.	
c1	Xe đạp	- Tối đa không quá 15.000 đồng/lượt
c2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 30.000 đồng/lượt
c3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 45.000 đồng/lượt
c4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 225.000 đồng/lượt
6.1.1.3	Cả ngày và đêm	Mức thu tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng mức thu phí ban đêm
6.1.2	Phí tháng	
a	Đối với các điểm, bãi có điều kiện trông giữ thông thường (bao gồm cả các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học, chợ).	
a1	Xe đạp	- Tối đa không quá 120.000 đồng/tháng
a2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 150.000 đồng/tháng
a3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 250.000 đồng/tháng
a4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 1.350.000 đồng/tháng
b	Đối với các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, các điểm tổ chức lễ hội, hội chợ, khu du lịch.	
b1	Xe đạp	- Tối đa không quá 200.000 đồng/tháng
b2	Xe đạp điện	- Tối đa không quá 270.000 đồng/tháng
b3	Xe máy (kể cả xe xích lô)	- Tối đa không quá 540.000 đồng/tháng
b4	Ô tô các loại	- Tối đa không quá 2.700.000 đồng/tháng

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
6.2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư	Mức thu phí tối đa không quá 2 lần mức thu quy định đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Tối đa không quá 1.500đ/m ² Miễn thu phí đối với phần diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn giao cho các đơn vị quản lý rừng
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	
a	Đối với đất ở	Không quá 7.500.000đồng/hồ sơ
b	Đối với đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	
9	Phí sử dụng cảng cá	
9.1	Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng	
a	Tàu thuyền có công suất dưới 20CV	Tối đa không quá 10.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
b	Tàu thuyền có công suất từ 20 đến 50 CV	Tối đa không quá 20.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
c	Tàu thuyền có công suất trên 50 đến 90 CV	Tối đa không quá 40.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
d	Tàu thuyền có công suất trên 90 đến 200 CV	Tối đa không quá 60.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
e	Tàu thuyền có công suất trên 200 CV	Tối đa không quá 100.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
9.2	Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng	
a	Tàu thuyền có trọng tải dưới 5 tấn	Tối đa không quá 20.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
b	Tàu thuyền có trọng tải từ 5 đến 10 tấn	Tối đa không quá 40.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
c	Tàu thuyền có trọng tải từ trên 10 đến 100 tấn	Tối đa không quá 100.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
d	Tàu thuyền có trọng tải trên 100 tấn	Tối đa không quá 160.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
9.3	Đối với phương tiện vận tải	
a	Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng	Tối đa không quá 2.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
b	Phương tiện vận tải có trọng tải dưới 1 tấn	Tối đa không quá 10.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
c	Phương tiện vận tải có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn	Tối đa không quá 20.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
d	Phương tiện vận tải có trọng tải từ trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Tối đa không quá 30.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
e	Phương tiện vận tải có trọng tải từ trên 5 tấn đến 10 tấn	Tối đa không quá 40.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng
f	Phương tiện vận tải có trọng tải trên 10 tấn	Tối đa không quá 50.000 đồng/cho 1 lần vào hoặc ra cảng

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
9.4	Đối với hàng hoá qua cảng	
a	Hàng thủy, hải sản, động vật sống	Tối đa không quá 20.000đồng/tấn
b	Hàng hoá là Container	Tối đa không quá 70.000đồng/container
c	Các loại hàng hoá khác	Tối đa không quá 8.000đồng/tấn
10	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Tối đa không quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)
11	Phí thư viện (Đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)	
11.1	Đối với thư viện tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh
11.2	Đối với thư viện các huyện, thị xã, thành phố	
11.2.1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu	
a	Người lớn	- Tối đa không quá 40.000 đồng/thẻ/năm
b	Thiếu nhi	- Tối đa bằng 50% mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn
11.2.2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác	- Tối đa không quá 5 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu
12	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tối đa không quá 6.000.000 đồng/1lần thẩm định
13	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá (Đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)	
13.1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh (Đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)	
a	Đối với danh lam thắng cảnh được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới	
a1	Tham quan chung Vịnh	- Tối đa không quá 200.000 đồng/lượt/người.
a2	Tham quan tại các điểm	- Tối đa 100.000 đồng/lượt/người.
a3	Tham quan tại khu vực lưu trú nghỉ đêm trên Vịnh:	
-	Thời gian lưu trú 01 đêm	- Tối đa 300.000 đồng/người
-	Thời gian lưu trú 02 đêm	- Tối đa 525.000 đồng/người
-	Thời gian lưu trú 03 đêm	- Tối đa 600.000 đồng/người
b	Danh lam thắng cảnh còn lại	
b1	Người lớn	- Tối đa không quá 40.000 đồng/lần/người
b2	Trẻ em	- Tối đa không quá 20.000 đồng/lần/người

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
13.2	Phí tham quan di tích lịch sử (Đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý)	
a	Người lớn	- Tối đa không quá 40.000 đồng/lần/người
b	Trẻ em	- Tối đa không quá 20.000 đồng/lần/người
c	Đối với di tích lịch sử được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới	- Tối đa không quá 2 lần mức thu tại điểm a và b Mục 13.2 này
13.3	Phí tham quan công trình văn hoá (Đối với công trình văn hoá thuộc địa phương quản lý)	
13.3.1	Bảo tàng tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh
13.3.2	Các công trình văn hóa khác	
a	Người lớn	- Tối đa không quá 40.000 đồng/lần/người
b	Trẻ em	- Tối đa không quá 20.000 đồng/lần/người
c	Đối với công trình văn hóa được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới	- Tối đa không quá 2 lần mức thu tại điểm a và b Mục 13.3.2 này
14	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	
14.1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức	
a	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	
a1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 5 triệu đồng/1 báo cáo
a2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 6,5 triệu đồng/1 báo cáo
a3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 12 triệu đồng/1 báo cáo
a4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 14 triệu đồng/1 báo cáo
a5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 17 triệu đồng/1 báo cáo
b	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	
b1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 6,9 triệu đồng/1 báo cáo
b2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 8,5 triệu đồng/1 báo cáo
b3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 15 triệu đồng/1 báo cáo
b4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 16 triệu đồng/1 báo cáo
b5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 25 triệu đồng/1 báo cáo
c	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	
c1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 7,5 triệu đồng/1 báo cáo
c2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 9,5 triệu đồng/1 báo cáo
c3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 17 triệu đồng/1 báo cáo
c4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 18 triệu đồng/1 báo cáo

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
c5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 25 triệu đồng/1 báo cáo
d	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
d1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 7,8 triệu đồng/1 báo cáo
d2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 9,5 triệu đồng/1 báo cáo
d3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 17 triệu đồng/1 báo cáo
d4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 18 triệu đồng/1 báo cáo
d5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 24 triệu đồng/1 báo cáo
e	Nhóm 5. Dự án Giao thông	
e1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 8,1 triệu đồng/1 báo cáo
e2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 10 triệu đồng/1 báo cáo
e3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 18 triệu đồng/1 báo cáo
e4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 20 triệu đồng/1 báo cáo
e5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 25 triệu đồng/1 báo cáo
f	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	
f1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 8,4 triệu đồng/1 báo cáo
f2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 10,5 triệu đồng/1 báo cáo
f3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 19 triệu đồng/1 báo cáo
f4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 20 triệu đồng/1 báo cáo
f5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 26 triệu đồng/1 báo cáo
g	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	
g1	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 5 triệu đồng/1 báo cáo
g2	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	- Tối đa không quá 6 triệu đồng/1 báo cáo
g3	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 10,8 triệu đồng/1 báo cáo
g4	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng trở xuống	- Tối đa không quá 12 triệu đồng/1 báo cáo
g5	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	- Tối đa không quá 15,6 triệu đồng/1 báo cáo
14.2	Báo cáo thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức
15	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	
15.1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 400.000 đồng/1 đề án
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
d	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo
15.2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
15.3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
b	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo
c	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
d	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
15.4	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	- Tối đa bằng 50% mức thu quy định trên
16	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 400.000 đồng/1 báo cáo
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 1.400.000 đồng/1 báo cáo
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 3.400.000 đồng/1 báo cáo

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	- Tối đa không quá 6.000.000 đồng/1 báo cáo
e	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	- Mức thu tối đa bằng 50% mức thu quy định trên
17	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (Đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)	- Tối đa không quá 1.400.000 đồng/hồ sơ
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	- Tối đa bằng 50% mức thu quy định trên
18	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	
a	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	- Tối đa không quá 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận
b	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	- Tối đa không quá 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận
B	06 khoản phí được hướng dẫn theo các văn bản riêng của Trung ương	
19	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô)	
a	Đối với xe mô tô có dung tích xy lanh đến 100cm ³	Tối đa không quá 100.000đ/xe/năm.
b	Đối với xe mô tô có dung tích xy lanh trên 100cm ³	Tối đa không quá 150.000đ/xe/năm.
20	Phí đấu giá và phí tham gia đấu giá tài sản (Đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)	
20.1	Phí đấu giá	
a	Giá trị tài sản bán được dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
b	Giá trị tài sản bán được từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu đồng + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu đồng
c	Giá trị tài sản bán được từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng
d	Giá trị tài sản bán được từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng
e	Giá trị tài sản bán được trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu đồng + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không quá 300 triệu đồng/cuộc đấu giá
20.2	Phí tham gia đấu giá tài sản	
a	Giá khởi điểm của tài sản từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000 đồng/hồ sơ
b	Giá khởi điểm của tài sản từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000 đồng/hồ sơ
c	Giá khởi điểm của tài sản từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000 đồng/hồ sơ

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
d	Giá khởi điểm của tài sản từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ
e	Giá khởi điểm của tài sản từ trên 500 triệu đồng trở lên	500.000 đồng/hồ sơ
20.3	Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất	
a	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân	
a1	Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000 đồng/hồ sơ
a2	Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 đồng/hồ sơ
a3	Giá trị khởi điểm của quyền sử dụng đất từ trên 500 triệu đồng	500.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc phạm vi điểm a trên	
b1	Diện tích đất từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000 đồng/hồ sơ
b2	Diện tích đất từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ
b3	Diện tích đất từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ
b4	Diện tích đất từ trên 5 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ
21	Phí dự thi, dự tuyển (Đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)	
a	Thi tuyển sinh vào trung học phổ thông và bổ túc trung học:	Bãi bỏ thu phí đối với thi tuyển vào trung học phổ thông và bổ túc trung học
b	Thi tuyển vào các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học.	Thực hiện theo quy định tại các văn bản Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định
22	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	
	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000 đồng/trường hợp
23	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản;	
23.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của HĐND tỉnh
23.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh
24	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu	

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
24.1	Các phương tiện vận tải trên bộ	
24.1.1	Phương tiện vận tải chở khách	
-	Xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi	20.000 đ/ lượt phương tiện
-	Xe chở khách từ 12 chỗ đến 30 chỗ ngồi	30.000 đ/ lượt phương tiện
-	Xe chở khách từ 31 chỗ ngồi trở lên	50.000 đ/ lượt phương tiện
24.1.2	Phương tiện vận tải vào giao nhận hàng tại khu vực cửa khẩu.	
-	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	40.000 đ/ lượt phương tiện
-	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	60.000 đ/ lượt phương tiện
-	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, container 20'	80.000 đ/ lượt phương tiện
-	Xe ô tô có trọng tải từ 20 tấn trở lên, container 40'	100.000 đ/ lượt phương tiện
24.2	Các phương tiện vận tải thủy.	
24.2.1	Đối với tàu thuyền vào giao nhận hàng tại các bến (kể cả các tàu nước ngoài)	
-	Thuyền, mùng có trọng tải dưới 2 tấn	3.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền có trọng tải từ 2 đến 5 tấn	6.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	10.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn	15.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 20 tấn đến 50 tấn	20.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	30.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 100 tấn đến 150 tấn	40.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 150 tấn đến 200 tấn	50.000 đ/ lượt phương tiện
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 200 tấn	100.000 đ/ lượt phương tiện
24.2.2	Tàu, thuyền Trung Quốc vào thu mua hải sản	200.000 đ/ lượt phương tiện
24.3	Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng qua kho ngoại quan	
24.3.1	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (trương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	1.000.000 đ/chiếc
24.3.2	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	150.000 đ/tấn hoặc đ/m ³
24.3.3	Thuốc lá điếu	4.000 đ/kiện (1kiện = 50 tút)
24.3.4	Rượu	5.000.000 đ/container từ 40' trở lên. 2.500.000 đ/container 20'
24.3.5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	115.000 đ/tấn
24.3.6	Xăng dầu	50.000 đ/tấn
24.3.7	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại	3.000.000 đ/container từ 40' trở lên. 1.500.000 đ/container 20'
24.3.8	Săm, lốp ô tô các loại	3.000.000 đ/container từ 40' trở lên. 1.500.000 đ/container 20'

STT	TÊN PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU PHÍ
24.3.9	Cây cảnh các loại và Hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	2.000.000 đ/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên. 1.000.000 đ/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'
24.3.10	Hàng đông lạnh, đường tinh luyện	4.000.000 đ/container từ 40' trở lên. 2.000.000 đ/container 20'
24.3.11	Hàng hóa khác	3.000.000 đ/container từ 40' trở lên. 1.500.000 đ/container 20'
24.3.12	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải	
	Dưới 05 tấn	1.000.000 đ/phương tiện
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.500.000 đ/phương tiện
	Từ 10 tấn - 15 tấn	2.000.000 đ/phương tiện
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	2.500.000 đ/phương tiện
	Từ trên 20 tấn	3.000.000 đ/phương tiện
24.3.13	Hàng hóa khác	135.000 đ/tấn hoặc đồng/m ³
24.3.14	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 24.3.1)	180.000 đ/chiếc



Phụ lục II

KHUNG MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh)

STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
A	12 khoản Lệ phí do Bộ Tài chính hướng dẫn tại Thông tư 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014	
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân	
1.1	Lệ phí hộ tịch	
1.1.1	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã	
a	Khai sinh	Miễn thu
b	Kết hôn	Miễn thu
c	Khai tử	Miễn thu
d	Nhận cha, mẹ, con	- Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Miễn thu
f	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	- Tối đa không quá 3.000 đồng/1 bản sao
g	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	- Tối đa không quá 5.000 đồng/trường hợp
h	Các việc đăng ký hộ tịch khác	- Tối đa không quá 8.000 đồng/trường hợp
1.1.2	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện	
a	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	- Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp
b	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	- Tối đa không quá 5.000 đồng/1 bản sao
c	Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	- Tối đa không quá 28.000 đồng/1 lần
d	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Miễn thu
1.1.3	Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh	
a	Khai sinh	Miễn thu
b	Kết hôn có yếu tố nước ngoài	- Tối đa không quá 1.500.000 đồng/trường hợp
c	Khai tử	Miễn thu
d	Nuôi con nuôi	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).
e	Nhận con ngoài giá thú	- Tối đa không quá 1.500.000 đồng/trường hợp
f	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	- Tối đa không quá 8.000 đồng/1 bản sao
g	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	- Tối đa không quá 15.000 đồng/trường hợp

STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
h	Các việc đăng ký hộ tịch khác	- Tối đa không quá 75.000 đồng/trường hợp
i	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Miễn thu
k	Đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân tộc thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; đăng ký kê khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.	Miễn thu
n	Người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp giấy phép cư trú ổn định trước ngày 01/01/2009 và có nguyện vọng xin nhập quốc tịch Việt Nam	Miễn thu
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú	
1.2.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Không thu
1.2.2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh	
a	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	- Tối đa không quá 15.000 đồng/lần đăng ký
b	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Miễn thu
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	- Tối đa không quá 10.000 đồng/lần cấp
c	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	- Tối đa không quá 8.000 đồng/lần đính chính
d	Đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn	Miễn thu
1.2.3	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	- Tối đa bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.2.2
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân	
1.3.1	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Không thu
1.3.2	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh	
a	Đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Miễn thu



STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
b	Cấp lại, đổi	- Tối đa không quá 9.000 đồng/lần cấp. Miễn thu trường hợp cấp đổi do chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng
1.3.3	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác	- Tối đa bằng 50% mức thu quy định tại mục 1.3.2
1.3.4	Trường hợp cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới	- Thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
2.1	Cấp mới giấy phép lao động	- Tối đa không quá 600.000 đồng/1 giấy phép
2.2	Cấp lại giấy phép lao động	- Tối đa không quá 450.000 đồng/1 giấy phép
3	Lệ phí địa chính	
3.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất	
a	Cấp lần đầu	
a1	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy
-	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh
a2	Tổ chức	- Tối đa không quá 500.000 đồng/1 giấy
b	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	
b1	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 50.000 đồng/1 giấy
-	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh
b2	Tổ chức	- Tối đa không quá 50.000 đồng/1 giấy
3.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
a	Cấp lần đầu	
a1	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 25.000 đồng/1 giấy
-	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh

STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
a2	Tổ chức	- Tối đa không quá 100.000 đồng/1 giấy
b	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	
b1	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 20.000 đồng/1 giấy
-	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh
b2	Tổ chức	- Tối đa không quá 50.000 đồng/1 giấy
3.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	
a	Hộ gia đình, cá nhân	
-	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 28.000 đồng/1 lần
-	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh
b	Tổ chức	- Tối đa không quá 30.000 đồng/1 lần
3.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	
a	Hộ gia đình, cá nhân	
	Địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	- Tối đa không quá 15.000 đồng/1 lần
	Địa bàn các khu vực khác	- Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với địa bàn các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh
b	Tổ chức	- Tối đa không quá 30.000 đồng/1 lần
3.5	Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009	Miễn nộp lệ phí
3.6	Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận)	Miễn nộp lệ phí
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
4.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	- Tối đa không quá 75.000 đồng/1 giấy phép
4.2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép



STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
4.3	Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng	- Tối đa không quá 15.000 đồng/1 giấy phép
5	Lệ phí cấp biển số nhà	
5.1	Cấp mới	- Tối đa không quá 45.000 đồng/1 biển số nhà
5.2	Cấp lại	- Tối đa không quá 30.000 đồng/1 biển số nhà
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	
6.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân thành phố, huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 lần cấp
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	- Tối đa không quá 300.000 đồng/1 lần cấp
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;	- Tối đa không quá 30.000 đồng/1 lần
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	- Tối đa không quá 3.000 đồng/1 bản
6.2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	
a	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	- Tối đa không quá 15.000 đồng/1 lần cung cấp
b	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước	Không thu lệ phí
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	
	Cấp giấy phép hoạt động điện lực (tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp	- Tối đa không quá 700.000 đồng/1 giấy phép
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
8.1	Cấp giấy lần đầu	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép
8.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	- Tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	
9.1	Cấp giấy lần đầu	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép
9.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	- Tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	
10.1	Cấp giấy lần đầu	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép

STT	TÊN LỆ PHÍ	MỨC THU, KHUNG MỨC THU LỆ PHÍ
10.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	- Tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	
11.1	Cấp giấy lần đầu	- Tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép
11.2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	- Tối đa không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu
12	Lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	
12.1	Cấp giấy lần đầu	- Tối đa không quá 200.000 đồng/1 giấy phép
12.2	Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	- Tối đa không quá 50.000 đồng/1 giấy phép
B	03 khoản phí được hướng dẫn theo các văn bản riêng của Trung ương	
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực	
13.1	Cấp bản sao từ sổ gốc	3.000 đồng/bản
13.2	Chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang; Mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/bản
13.3	Chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	
14.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/hồ sơ
14.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/hồ sơ
14.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
14.4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ
15	Lệ phí trước bạ Đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	12% giá trị xe



Phụ lục III

ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
A	23 KHOẢN PHÍ		
1	Phí chợ	Người buôn bán, kinh doanh tại chợ	Ban quản lý, tổ quản lý, doanh nghiệp kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2	Phí qua đò	Hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình.	Chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý)
3	Phí qua phà (Đối với phà thuộc địa phương quản lý)	Người, phương tiện, hàng hóa trên phà.	Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và thu phí qua phà.
4	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước	Các đối tượng được phép sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch ...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước.	Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước.
5	Phí vệ sinh	Cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải	Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố có tổ chức thu gom, vận chuyển rác thải
6	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương	Đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ trông giữ phương tiện.
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc chuyển mục đích sử dụng đất	Cơ quan Tài nguyên Môi trường

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	a) Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất	Cơ quan Tài nguyên Môi trường
		b) Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	Cơ quan Tài nguyên Môi trường
9	Phí sử dụng cảng cá	Tổ chức, cá nhân có hàng hoá, phương tiện sử dụng tại cảng cá	Đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho thu phí sử dụng cảng cá.
10	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai	Cơ quan Tài nguyên Môi trường
11	Phí thư viện (Đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)	Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện.	Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
11.1	Đối với thư viện tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh
11.2	Đối với thư viện các huyện, thị xã, thành phố	Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện.	Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
12	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.
13	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (Đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)	Người tham quan những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa
14	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
15	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
16	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất
17	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
18	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
19	Phí sử dụng đường bộ (Đối với xe mô tô)	Tổ chức, cá nhân sở hữu; sử dụng hoặc quản lý phương tiện xe mô tô	UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã)
20	Phí đấu giá và phí tham gia đấu giá tài sản (Đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)		
20.1	Phí đấu giá	Tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP (trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện)	Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản
20.2	Phí tham gia đấu giá tài sản	Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010	Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản
20.3	Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký và nộp hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất	Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp, Hội đồng bán đấu giá quyền sử dụng đất

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
21	Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)	Thí sinh thực tế đăng ký dự thi, dự tuyển trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học ở các cơ sở giáo dục - đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải tổ chức thi tuyển, xét tuyển theo quy định	Sở Giáo dục, cơ sở giáo dục - đào tạo.
22	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên, cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án và được cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cung cấp thông tin	- Cơ quan Tài nguyên Môi trường - Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xã huyện lỵ.
23	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản;		
23.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của HĐND tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 149/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của HĐND tỉnh
23.2	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Các tổ chức, cá nhân có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí quy định tại Điều 2 Nghị định Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ, trừ những đối tượng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật.	Đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn
23.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
24	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu	Tổ chức, cá nhân có phương tiện ra, vào cửa khẩu là đối tượng nộp phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng; Tổ chức, cá nhân sử dụng công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu (trừ nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu nộp tiền sử dụng hạ tầng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ Tài chính) là đối tượng nộp phí sử dụng công trình dịch vụ và tiện ích công cộng.	Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội thuộc khu kinh tế cửa khẩu là đơn vị tổ chức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu. Đối với khu kinh tế cửa khẩu chưa có doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội, giao Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền việc thu phí cho tổ chức khác thu cho đến khi có doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội khu kinh tế cửa khẩu
B	15 KHOẢN LỆ PHÍ		
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
1.1	Lệ phí hộ tịch	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú	Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú	Cơ quan đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân	Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.	Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân.
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người sử dụng lao động làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.	Cơ quan nhà nước được cấp phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
3	Lệ phí địa chính (trước đây Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
5	Lệ phí cấp biển số nhà	Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư).
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.
12	Lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực	Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký	Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc lệ phí cấp bản sao từ sổ gốc. Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thu lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký



TT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án	- Cơ quan Tài nguyên Môi trường. - Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện ủy quyền thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xã huyện lỵ.
15	Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi)	Tổ chức, cá nhân có tài sản là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	Cơ quan thuế



Phụ lục IV

QUY ĐỊNH TỶ LỆ (%) TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỂ LẠI CHO CÁC ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
A	23 KHOẢN PHÍ		
1	Phí chợ		
a	Chợ loại I		
	- Thuộc khu vực thành phố	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 60%
	- Thuộc khu vực thị xã	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 70%
	- Thuộc khu vực các huyện	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 80%
b	Chợ loại II		
	- Thuộc khu vực thành phố	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 80%
	- Thuộc khu vực thị xã	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 85%
	- Thuộc khu vực các huyện	Đơn vị được giao thu phí	
	+ Đồng bằng, trung du	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 85%
	+ Miền núi	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 90%
	+ Vùng khó khăn (thu không đủ chi)	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 100%
c	Chợ loại III		
	- Thuộc phường, thị trấn quản lý	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 35%
	- Thuộc xã quản lý	Đơn vị được giao thu phí	Tối đa không quá 50%
2	Phí qua đò	Công ty TNHH MTV phà QN	Thu bù chi không quy định tỷ lệ
3	Phí qua phà (Đối với phà thuộc địa phương quản lý)	Công ty TNHH MTV phà QN	Thu bù chi không quy định tỷ lệ
4	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước		
		Công ty CP Phát triển Tùng Lâm	Tối đa không quá 55%
		Các đơn vị khác	10%
5	Phí vệ sinh		
		Các đơn vị thu tại điểm trong khu vực chợ	Tỷ lệ bằng tỷ lệ trích để lại của phí chợ
		Công ty cổ phần phát triển Tùng Lâm (ủy quyền thu)	55%
		UBND phường, thị trấn	35%

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
		UBND xã	15%
6	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		
		Các đơn vị thu tại điểm trong khu vực chợ	Tỷ lệ bằng tỷ lệ trích để lại của phí chợ
		Công ty cổ phần phát triển Tùng Lâm (ủy quyền thu)	Tối đa không quá 55%
		Các đơn vị thu tại điểm trông giữ khác ngoài chợ	15%
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
9	Phí sử dụng cảng cá	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
10	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	20%
11	Phí thư viện (Đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)		
		Thư viện tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh
		Thư viện các huyện, thị xã, thành phố	90%
12	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	25%
13	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (Đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)		
13.1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh	Ban quản lý Vịnh Hạ Long	Tối đa không quá 20%
13.2	Phí tham quan di tích lịch sử	Đơn vị thu	10%
13.3	Phí tham quan công trình văn hóa		
		Bảo tàng tỉnh	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 152/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh
		Các đơn vị khác	10%

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
14	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	Tối đa không quá 100%
15	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
16	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
17	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (Đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	40%
18	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	25%
19	Phí sử dụng đường bộ (Đối với xe mô tô)		
		- Đối với UBND phường, thị trấn thu	10%
		- Đối với UBND xã thu	20%
20	Phí đấu giá và phí tham gia đấu giá tài sản (Đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)		
20.1	Phí đấu giá		
		Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	90%
		Các đơn vị khác	10%
20.2	Phí tham gia đấu giá tài sản		
		Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	90%
		Các đơn vị khác	10%
20.3	Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất	Cơ quan thu phí	90%

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
21	Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)	Sở Giáo dục, cơ sở giáo dục - đào tạo.	Thu bù chi không quy định tỷ lệ
22	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	Tối đa không quá 100%
23	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản;		
23.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		
		Đơn vị cấp nước sạch	10%
		UBND xã, phường, thị trấn.	15%
23.2	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn		
23.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Cơ quan thuế	
24	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu		
		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Móng Cái	2%
		Ban quản lý cửa khẩu Bắc Phong Sinh (Hải Hà)	10%
		Ban quản lý cửa khẩu Hoành Mô (Bình Liêu)	10%
B	15 KHOẢN LỆ PHÍ		
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
1.1	Lệ phí hộ tịch	Cơ quan được giao nhiệm vụ thu	
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú	Cơ quan cấp đăng ký cư trú	
1.3	Lệ phí chứng minh nhân dân	Cơ quan công an	
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	50%

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
3	Lệ phí địa chính (trước đây Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	90%
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	10%
5	Lệ phí cấp biển số nhà		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	50%
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	25%
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực		
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	75%
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
12	Lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực	Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu	
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)		

TT	Tên phí, lệ phí	Tên đơn vị thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)
		Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu	
		Cơ quan được ủy quyền	Tối đa không quá 100%
15	Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi)	Cơ quan thuế	

Ghi chú: Đối với tổ chức, cá nhân tự đầu tư khai thác, tiền thu phí được xác định là doanh thu; Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.